

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
=====o0o=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2017

Mẫu số B01 – DN: Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B02 – DN: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Mẫu số B03 – DN: Lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B09 – DN: Thuyết minh báo cáo tài chính

*(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

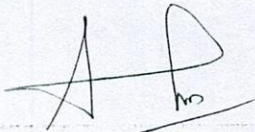
Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		411.175.154.851	349.891.188.631
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	27.223.493.860	108.489.035.235
1 - Tiền	111		17.223.493.860	50.874.035.235
2 - Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	57.615.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.000.000.000	20.300.000.000
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	7.000.000.000	20.300.000.000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		258.627.262.159	107.945.257.856
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	224.013.953.164	101.595.445.546
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.538.559.720	5.459.910.663
6 - Các khoản phải thu khác	136	V.04	25.034.771.262	1.869.923.634
7 - Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(960.021.987)	(980.021.987)
IV - Hàng tồn kho	140		118.024.827.912	111.362.378.709
1 - Hàng tồn kho	141	V.05	118.748.568.689	112.086.119.486
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(723.740.777)	(723.740.777)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		299.570.920	1.794.516.831
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	224.564.283	55.951.036
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.656.652.694
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		75.006.637	81.913.101
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (210+220+240+250+260)	200		357.256.818.223	278.263.540.515
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		76.417.752.200	-
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	76.417.752.200	-
II - Tài sản cố định	220		76.044.385.350	75.738.774.831
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	74.969.974.514	74.551.032.540
- Nguyên giá	222		159.878.812.202	156.056.018.077
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.908.837.688)	(81.504.985.537)
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.074.410.836	1.187.742.291
- Nguyên giá	228		1.286.081.111	1.286.081.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(211.670.275)	(98.338.820)
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		2.233.852.542	600.369.850
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	2.233.852.542	600.369.850
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		199.744.829.336	199.744.829.336
1 - Đầu tư vào công ty con	251	V.02	19.902.634.227	19.902.634.227
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.02	179.842.195.109	179.842.195.109
VI - Tài sản dài hạn khác	260		2.815.998.795	2.179.566.498
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	2.815.998.795	2.179.566.498
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		768.431.973.074	628.154.729.146
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (310+330)	300		322.101.964.103	150.567.009.862
I - Nợ ngắn hạn	310		310.748.123.925	143.373.796.296
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	155.314.631.166	51.322.840.794
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	4.393.428.873	3.885.077.054
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	8.947.120.983	1.834.432.106
4 - Phải trả người lao động	314		13.815.252.324	15.636.970.415

5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	723.452.532	2.593.402.706
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	9.186.689.259	3.412.949.078
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	96.708.245.481	46.548.779.435
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	14.698.843.703	14.037.627.433
12 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.960.459.604	4.101.717.275
II - Nợ dài hạn	330		11.353.840.178	7.193.213.566
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	9.732.435.368	5.556.213.566
13 - Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		1.621.404.810	1.637.000.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (410+430)	400		446.330.008.971	477.587.719.284
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.17	443.083.490.279	475.995.500.603
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		368.000.000.000	368.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		368.000.000.000	368.000.000.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		152.595.945	152.595.945
5 - Cổ phiếu quỹ	415		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418		6.200.042.131	3.200.042.131
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.320.264.803	106.232.275.127
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.621.535.127	18.065.784.613
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.698.729.676	88.166.490.514
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.18	3.246.518.692	1.592.218.681
1 - Nguồn kinh phí	431		1.755.477.009	(25.923.000)
2 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.491.041.683	1.618.141.681
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		768.431.973.074	628.154.729.146

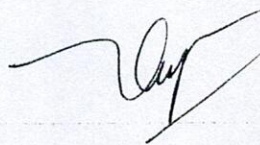
Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu *Xeung*



Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Yên

Tổng giám đốc




Nguyễn Trọng Tiêu

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

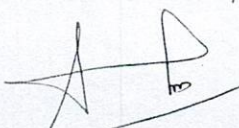
Quý II - Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	258.636.529.559	268.043.843.297	374.836.890.051	391.728.905.880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	22	55.239.120	2.658.157.544	469.961.748	2.976.968.534
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	258.581.290.439	265.385.685.753	374.366.928.303	388.751.937.346
4. Giá vốn hàng bán	11	24	218.189.762.612	235.009.528.003	314.066.610.388	343.944.018.928
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.391.527.827	30.376.157.750	60.300.317.915	44.807.918.418
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	24.907.621.714	37.233.850.973	27.643.020.681	41.041.759.556
7. Chi phí tài chính	22	26	1.497.466.134	930.163.688	2.373.742.559	1.352.792.679
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.296.437.453	808.238.722	2.026.831.627	1.021.178.063
8. Chi phí bán hàng	24	27	8.794.565.448	6.610.028.735	13.729.498.534	10.505.459.596
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	12.245.577.301	9.318.566.282	16.959.211.055	16.676.731.409
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.761.540.658	50.751.250.018	54.880.886.448	57.314.694.290
11. Thu nhập khác	31	29	307.900.000	305.159.900	615.700.000	659.595.900
12. Chi phí khác	31	30	5.780.758	24.349.833	2.747.003.696	358.283.461
13. Lợi nhuận khác	40		302.119.242	280.810.067	(2.131.303.696)	301.312.439
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.063.659.900	51.032.060.085	52.749.582.752	57.616.006.729
Trong đó: - Lợi nhuận từ SXKD			18.868.659.900	15.032.060.085	27.189.234.752	18.552.589.129
- LN từ cổ tức được chia			570.000.000	-	1.935.348.000	3.063.417.600
- LN từ SAS-CTAMAD			23.625.000.000	36.000.000.000	23.625.000.000	36.000.000.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4.386.738.106	3.048.300.243	6.050.853.076	3.752.406.052
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		38.676.921.794	47.983.759.842	46.698.729.676	53.863.600.677
Trong đó: - Lợi nhuận từ SXKD			14.481.921.794	11.983.759.842	21.138.381.676	14.800.183.077
- LN từ cổ tức được chia			570.000.000	-	1.935.348.000	3.063.417.600
- LN từ SAS-CTAMAD			23.625.000.000	36.000.000.000	23.625.000.000	36.000.000.000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

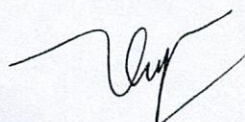
Hà Nội, ngày 12. tháng 7. năm 2017

Người lập biểu



Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Yên

Tổng giám đốc




Nguyễn Trọng Tiêu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II - Năm 2017

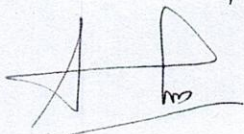
Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	MS	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	43.063.659.900	51.032.060.085	52.749.582.752	57.616.006.729
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.149.773.489	1.873.740.779	4.258.623.632	3.593.357.767
- Các khoản dự phòng	03	2.203.885.018	2.565.529.637	4.817.438.072	2.680.355.908
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(17.185.995)	-	(17.185.995)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24.890.542.845)	(37.127.931.027)	(27.439.535.219)	(40.391.476.076)
- Chi phí lãi vay	06	1.296.437.453	808.238.722	2.026.831.627	1.021.178.063
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.823.213.015	19.134.452.201	36.412.940.864	24.502.236.396
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(147.891.767.634)	(128.818.857.464)	(203.048.568.713)	(150.628.416.069)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	16.036.237.563	8.965.477.939	(6.662.449.203)	(48.421.932.657)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	121.777.488.594	62.301.145.276	105.424.992.325	111.735.008.436
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(311.109.599)	(892.192.827)	(805.045.544)	(724.163.603)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.270.650.665)	(642.888.682)	(2.058.684.017)	(852.168.386)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(1.350.000.000)	(704.105.809)	(2.924.561.979)	(2.638.507.118)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.708.457.647	(498.362.700)	4.324.946.811	1.098.884.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.911.228.391)	(363.064.573)	(7.782.793.391)	(2.497.451.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.610.640.530	(41.518.396.639)	(77.119.222.847)	(68.426.510.437)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(6.235.932.480)	(4.413.861.245)	(8.102.023.789)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22	-	7.507.929	17.343.458	194.507.929
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(10.155.377.778)	(7.000.000.000)	(17.155.377.778)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	30.100.000.000	20.300.000.000	59.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.246.684.317	37.858.467.001	4.008.123.913	40.597.370.525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.246.684.317	51.574.664.672	12.911.606.126	74.634.476.887

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	97.079.346.471	27.073.477.091	177.232.893.679	61.939.386.674
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(84.365.781.198)	(19.125.081.753)	(127.073.427.633)	(27.686.405.193)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(67.217.390.700)	(36.162.703.300)	(67.217.390.700)	(49.538.135.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(54.503.825.427)	(28.214.307.962)	(17.057.924.654)	(15.285.153.519)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(41.646.500.580)	(18.158.039.929)	(81.265.541.375)	(9.077.187.069)
Tiền và tương tiền tồn đầu kỳ	60	68.869.994.440	37.493.653.067	108.489.035.235	28.412.800.207
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61		(498.956)		(498.956)
Tiền và tương tiền tồn cuối kỳ	70	27.223.493.860	19.335.114.182	27.223.493.860	19.335.114.182

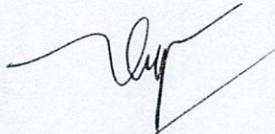
Hà Nội, ngày 12. tháng 7... năm 2017

Người lập biểu



Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Yên

Tổng giám đốc



Nguyễn Trọng Tiêu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh, dịch vụ, thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
 - Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy bơm, máy phát điện, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
 - Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220kV;
 - Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
 - Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;
 - Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con:

- + Công ty cổ phần điện cơ Hà Nội
- + Trường cao đẳng công nghệ Hà Nội
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
- + Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tuân thủ đầy đủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp đã được công bố.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất của Công ty được lập áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi chính sách thì Công ty sẽ mô tả rõ sự thay đổi và nêu ảnh hưởng của những thay đổi đó.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá thực tế bình quân
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15-45 năm
+ Máy móc, thiết bị	07-15 năm
+ Phương tiện vận tải	05-12 năm
+ Thiết bị văn phòng	03-06 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Khoản góp vốn liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”:

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn:

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn:

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Trong kỳ, chi phí đi vay để phục vụ sản xuất kinh doanh được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ sản xuất ấy.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động trong các niên độ kế toán sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận :

+ Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại trên cơ sở Hợp đồng, các cam kết ràng buộc.

+ Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ, từ đó một ước tính đáng tin cậy cho các nghĩa vụ nợ được đưa ra đảm bảo.

- Phương pháp ghi nhận : Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức,

cá nhân khác tặng, biểu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biểu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau :

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau :

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: Đồng VN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt	715.955.122	399.272.548
Tiền gửi ngân hàng	16.507.538.738	50.474.762.687
Trong đó:		
- Tiền VNĐ gửi NH Viettinbank	2.933.784.214	11.396.047.086
- Tiền VNĐ gửi NH SHB	3.119.365	399.919.950
- Tiền VNĐ gửi NH Maritimebank	-	6.859.226
- Tiền VNĐ gửi NH Techcombank	353.701.274	1.768.441.689
- Tiền VNĐ gửi NH MB Đông Đô	13.105.532.527	36.833.147.795
- Tiền VNĐ gửi NH VIB	2.314.826	2.625.573
- Tiền VNĐ gửi NH CTBC bank	11.628.533	11.611.008
- Tiền VNĐ gửi NH Shinhan VN - CN HN	47.826.229	7.636.461
- Tiền VNĐ gửi NH BIDV - CN Hà Thành	2.783.812	1.625.941
- Tiền ngoại tệ gửi NH quy ra VNĐ	46.847.958	46.847.958
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	57.615.000.000
	27.223.493.860	108.489.035.235

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	20.300.000.000	20.300.000.000
	7.000.000.000	7.000.000.000	20.300.000.000	20.300.000.000

Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn vào ngày 30/06/2017 như sau:

Ngân hàng	Ngày hợp đồng	Số tiền	Thời hạn	Lãi suất
SHB Cầu Diễn	25/01/2017	7.000.000.000	6 tháng	6,20%
		7.000.000.000		

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	19.902.634.227	19.902.634.227	19.902.634.227	19.902.634.227
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	10.277.743.006	10.277.743.006	10.277.743.006	10.277.743.006
- Trường CĐ công nghệ HN	9.624.891.221	9.624.891.221	9.624.891.221	9.624.891.221
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109
- Công ty TNHH SAS-CTAMAD	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109
	199.744.829.336	199.744.829.336	199.744.829.336	199.744.829.336

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	70,02%	70,02%
- Trường CĐ công nghệ HN	51,35%	51,35%
- Công ty TNHH SAS-CTAMAD	35%	35%

03. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP chế tạo Bom Hải Dương	29.360.060.521	27.671.454.321
- Tổng công ty Điện lực miền Bắc	119.525.632.600	-
- Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	19.840.608.000	-
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	6.949.866.969	7.411.265.599
- Công ty Điện lực Quảng Ninh	965.149.993	3.756.020.457
- Công ty Điện lực Tuyên Quang	1.663.506.456	1.684.548.541
- Công ty Điện lực Sơn La	4.312.129.733	9.459.050.094
- Công ty Điện lực Long Biên	9.267.158.152	-
- Các khách hàng khác	32.129.840.740	51.613.106.534
	224.013.953.164	101.595.445.546
b) Phải thu dài hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Điện lực Hà Nam	7.679.183.600	-
- Công ty Điện lực Hưng Yên	11.493.682.200	-
- Công ty Điện lực Vĩnh Phúc	10.385.927.200	-
- Công ty Điện lực Thanh Hóa	8.226.971.500	-
- Công ty Điện lực Thái Bình	5.312.076.000	-
- Công ty Điện lực Quảng Ninh	4.904.559.000	-
- Công ty Điện lực Tuyên Quang	3.893.489.600	-
- Công ty Điện lực Cao Bằng	3.444.240.800	-
- Công ty Điện lực Thái Nguyên	3.242.901.200	-
- Công ty Điện lực Lai Châu	2.223.362.900	-
- Các khách hàng khác	15.611.358.200	-
	76.417.752.200	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Tổng công ty CP thiết bị điện VN	599.349.549	599.349.549
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	6.949.866.969	7.411.265.599
	7.549.216.518	8.010.615.148

04. PHẢI THU KHÁC

Các khoản phải thu khác ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
- Phải thu người lao động	26.810.064	42.302.992
- Ký quỹ, ký cược	92.579.008	702.927.411
- Tạm ứng	1.270.166.012	1.064.674.190
- Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi	15.402.778	59.460.486
- Phải thu về lợi nhuận và cổ tức được chia	23.625.000.000	-
- Phải thu khác	4.813.400	558.555
	25.034.771.262	1.869.923.634

05. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017	01/01/2017
- Nguyên liệu, vật liệu	59.249.835.718	45.725.274.342
- Công cụ, dụng cụ	583.652.743	555.944.852
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang	14.217.046.442	19.404.030.731
- Thành phẩm	44.031.032.873	45.565.117.580
- Hàng hóa	667.000.913	835.751.981
	118.748.568.689	112.086.119.486

06. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
- Ngắn hạn	224.564.283	55.951.036
- Dài hạn	2.815.998.795	2.179.566.498
	3.040.563.078	2.235.517.534

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	TB quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ 01/04/2017	50.215.855.830	88.224.595.147	16.995.087.725	1.315.016.390	-	156.750.555.092
Tăng trong kỳ	-	3.128.257.110	-	-	-	3.128.257.110
- Mua trong kỳ		3.128.257.110				3.128.257.110
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	-	-		-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ 30/06/2017	50.215.855.830	91.352.852.257	16.995.087.725	1.315.016.390	-	159.878.812.202
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ 01/04/2017	23.164.793.348	47.363.689.133	10.934.549.077	1.286.026.372	-	82.749.057.930
- Khấu hao trong kỳ	401.375.007	1.439.617.288	307.157.915	11.629.548		2.159.779.758
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ 30/06/2017	23.566.168.355	48.803.306.421	11.241.706.992	1.297.655.920	-	84.908.837.688
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ 01/04/2017	27.051.062.482	40.860.906.014	6.060.538.648	28.990.018	-	74.001.497.162
- Tại ngày cuối kỳ 30/06/2017	26.649.687.475	42.549.545.836	5.753.380.733	17.360.470	-	74.969.974.514

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

27.604.658.282

08. Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						-
Số dư đầu kỳ 01/04/2017	-	244.481.111	-	1.041.600.000	-	1.286.081.111
Tăng trong kỳ		-	-	-		-
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Giảm trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ 30/06/2017		244.481.111	-	1.041.600.000	-	1.286.081.111
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ 01/04/2017	-	48.896.220	-	106.525.000	-	155.421.220
- Tăng khác						
- Khấu hao trong kỳ		12.224.055		44.025.000		56.249.055
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ 30/06/2017		61.120.275	-	150.550.000	-	211.670.275
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-				-	
- Tại ngày đầu kỳ 01/04/2017	-	195.584.891	-	935.075.000	-	1.130.659.891
- Tại ngày cuối kỳ 30/06/2017	-	183.360.836	-	891.050.000	-	1.074.410.836

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Trong đó:

- Máy đập 10T

- Hệ thống lọc dầu

- Tủ điện tổng X. Biển thể

30/06/2017

01/04/2017

-

4.151.590

1.697.580.350

1.697.580.350

536.272.192

-

2.233.852.542

1.701.731.940

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCM công thương VN - CN Tây HN	53.195.273.953	53.195.273.953	71.072.762.297	19.919.800.744	2.042.312.400	2.042.312.400
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình - PGD Đông Đô	19.694.735.782	19.694.735.782	19.694.735.782		-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Tây Nam HN - PGD Cầu Diễn	-	-	27.629.682.639	27.629.682.639	-	-
- Ngân hàng Shinhan VN - CN HN	9.011.652.746	9.011.652.746	44.505.262.961	68.416.944.250	32.923.334.035	32.923.334.035
- Công đoàn Công ty CP chế tạo điện cơ HN	3.064.550.000	3.064.550.000	2.192.550.000	400.000.000	1.272.000.000	1.272.000.000
- Cán bộ công nhân viên	11.742.033.000	11.742.033.000	12.137.900.000	10.707.000.000	10.311.133.000	10.311.133.000
	96.708.245.481	96.708.245.481	177.232.893.679	127.073.427.633	46.548.779.435	46.548.779.435

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu 30/06/2017	Số phải nộp 30/06/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu 01/01/2017	Số phải nộp 01/01/2017
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.182.404.918	4.607.121.768	424.716.850	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	1.319.832.754	1.319.832.754	-	-
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	100.513.026	18.599.925	81.913.101	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.700.853.076	6.050.853.076	2.924.561.979	-	1.574.561.979
- Thuế thu nhập cá nhân	-	63.862.989	1.845.945.714	2.041.952.852	-	259.870.127
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	75.006.637	-	2.166.695.800	2.241.702.437	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	1.833.974.458	1.833.974.458	-	-
	75.006.637	8.947.120.983	17.924.936.596	10.805.341.255	81.913.101	1.834.432.106

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Phải trả cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

- Công ty CP thiết bị điện
- Công ty CP tập đoàn Hanaka
- Công ty CP chế tạo thiết bị điện Việt Nam
- Công ty TNHH chế tạo máy biến áp điện lực Hà Nội
- Công ty CP SX thiết bị điện Hà Nội
- Công ty TNHH Ánh Dương
- Phải trả cho các đối tượng khác

30/06/2017		01/01/2017	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
130.759.660.675	130.759.660.675	17.775.135.584	17.775.135.584
13.685.279.245	13.685.279.245	-	-
48.777.104.970	48.777.104.970	-	-
13.992.298.100	13.992.298.100	16.555.000	16.555.000
24.575.003.750	24.575.003.750	5.313.848.000	5.313.848.000
13.221.087.880	13.221.087.880	1.973.009.470	1.973.009.470
16.508.886.730	16.508.886.730	10.471.723.114	10.471.723.114
24.554.970.491	24.554.970.491	33.547.705.210	33.547.705.210
155.314.631.166	155.314.631.166	51.322.840.794	51.322.840.794

b) Chi tiết phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty CP thiết bị điện
- Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện

30/06/2017		01/01/2017	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13.685.279.245	13.685.279.245	-	-
-	-	535.264.400	535.264.400
13.685.279.245	13.685.279.245	535.264.400	535.264.400

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Lãi vay phải trả	315.042.916	346.895.306
- CF ăn ca T06-2017	221.580.000	249.465.000
- CF tiền điện kỳ III T06-2017	85.374.470	-
- CF thí nghiệm MBA	-	1.952.642.400
- Chi phí khác	101.455.146	44.400.000
	<u>723.452.532</u>	<u>2.593.402.706</u>

14. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Kinh phí công đoàn	121.572.750	29.575.700
- Bảo hiểm xã hội	482.632.734	-
- Nhận ký quỹ ký cược, ngắn hạn	200.000.000	700.000.000
- Cổ tức còn phải trả cho các cổ đông	6.080.326.800	8.977.500
- Tiền lương tháng của CBCNV	2.302.156.975	2.659.057.678
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	15.338.200
	<u>9.186.689.259</u>	<u>3.412.949.078</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Công ty CP thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	997.990.487	-
- Tổng công ty điện lực thành phố Hà Nội	-	1.029.684.239
- Công ty nhựa thiếu niên Tiền Phong	-	1.128.181.996
- Công ty TNHH MTV thép miền nam - VnSteel	500.500.000	-
- Công ty CP thủy điện Dầu Tiếng	750.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	371.265.000	-
- Công ty CP xi măng Hướng Dương	748.000.000	-
- Công ty điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	-	481.908.000
- Công ty CP xi măng Phúc Sơn	315.600.000	-
- Công ty TNHH SX và TM điện cơ Hoàng Mai	292.786.900	314.053.799
- Các đối tượng khác trả tiền trước	417.286.486	931.249.020
	<u>4.393.428.873</u>	<u>3.885.077.054</u>

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	14.698.843.703	14.037.627.433
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	9.732.435.368	5.556.213.566
	<u>24.431.279.071</u>	<u>19.593.840.999</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số đầu kỳ 01/04/2017	368.000.000.000	152.595.945	3.200.042.131	(1.589.412.600)	113.204.083.009	482.967.308.485
- Tăng từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	-	-	3.000.000.000	-	38.676.921.794	41.676.921.794
+ Lãi hoạt động SXKD kỳ này					14.481.921.794	14.481.921.794
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia					24.195.000.000	24.195.000.000
+ Phân phối lợi nhuận			3.000.000.000			3.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ						-
+ Tăng khác (*)						-
- Giảm từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	-	-	-	-	(81.560.740.000)	(81.560.740.000)
+ Giảm khác					(81.560.740.000)	(81.560.740.000)
Số dư cuối kỳ 30/06/2017	368.000.000.000	152.595.945	6.200.042.131	(1.589.412.600)	70.320.264.803	443.083.490.279

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Vốn góp của công ty mẹ	242.422.450.000	242.422.450.000
- Vốn góp của đối tượng khác	<u>125.577.550.000</u>	<u>125.577.550.000</u>
	368.000.000.000	368.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>Quý II năm 2017</u>	<u>Quý II năm 2016</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	368.000.000.000	368.000.000.000

d. Cổ phiếu

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.800.000	36.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.800.000	36.800.000
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	155.630	155.630
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.644.370	36.644.370
+ Cổ phiếu phổ thông	36.644.370	36.644.370

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	6.200.042.131	3.200.042.131

18. NGUỒN KINH PHÍ

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	1.592.218.681	770.012.027
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	2.519.489.123	3.145.442.776
- Chi sự nghiệp trong kỳ	(738.089.114)	(3.171.365.776)
- Trích KHTC từ nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	(127.099.998)	(118.470.346)
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		966.600.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	3.246.518.692	1.592.218.681

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Ngoại tệ các loại (USD)	2.061,97	2.061,97
- Nợ khó đòi đã xử lý	3.706.210.146	3.706.210.146

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

		<i>Đơn vị tính: Đồng VN</i>	
		Quý II - năm 2017	Quý II - năm 2016
21. DOANH THU			
a) Doanh thu		258.636.529.559	268.043.843.297
- Doanh thu bán hàng thành phẩm		247.175.319.584	168.783.142.921
- Doanh thu kinh doanh thương mại		4.744.138.078	84.926.554.290
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		6.717.071.897	14.334.146.086
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		1.037.462.344	83.668.561.015
- Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam		-	81.653.078.872
- Công ty CP thiết bị điện		-	184.129.091
- Công ty TNHH MTV năng lượng Gelex		123.409.091	-
- Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện		14.400.000	-
- Công ty CP điện cơ HN		756.600.409	1.688.866.688
- Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc		142.486.364	47.495.455
- Công ty CP dây cáp điện Việt Nam		-	94.990.909
- Trường CĐ công nghệ HN		566.480	-
22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		55.239.120	2.658.157.544
- Hàng trả lại: Thành phẩm		55.239.120	2.658.157.544
23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		258.581.290.439	265.385.685.753
- Doanh thu thuần về bán hàng thành phẩm		247.120.080.464	166.125.785.377
- Doanh thu thuần về kinh doanh thương mại		4.744.138.078	84.925.754.290
- Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		6.717.071.897	14.334.146.086
24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		218.189.762.612	235.009.528.003
- Giá vốn hàng bán thành phẩm		211.748.201.502	139.536.921.236
- Giá vốn kinh doanh thương mại		4.099.205.932	82.951.973.944
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		2.342.355.178	12.520.632.823
25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		24.907.621.714	37.233.850.973
- Lãi tiền gửi, cho vay		695.542.845	1.152.280.860
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		24.195.000.000	36.000.000.000
<i>Trong đó:</i>			
+ Trường CĐ công nghệ HN		570.000.000	-
+ Công ty TNHH SAS-CTAMAD		23.625.000.000	36.000.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		17.078.869	64.384.118
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		-	17.185.995
26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		1.497.466.134	930.163.688
- Chi phí lãi tiền vay		1.296.437.453	808.238.722
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		3.963.122	22.508.642
- Chiết khấu thanh toán		197.065.559	99.416.324
27. CHI PHÍ BÁN HÀNG		8.794.565.448	6.610.028.735
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng		202.025.444	178.826.768
- Chi phí nhân công		1.644.786.011	491.580.560
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		40.428.611	52.258.477
- Chi phí bảo hành		2.271.451.186	2.281.335.131
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.605.463.849	2.808.719.772
- Chi phí khác bằng tiền		2.030.410.347	797.308.027
28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		12.245.577.301	9.318.566.282
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng		349.773.188	291.015.845
- Chi phí nhân công		7.807.716.817	5.460.476.702
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		288.672.099	231.883.440
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.245.284.860	851.850.423
- Chi phí khác bằng tiền		2.554.130.337	2.483.339.872

29. THU NHẬP KHÁC	307.900.000	305.159.900
- Các khoản khác	307.900.000	305.159.900
30. CHI PHÍ KHÁC	5.780.758	24.349.833
- Giá trị còn lại TSCĐ và CF thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	24.349.833
- Các khoản khác	5.780.758	-
31. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	4.386.738.106	3.048.300.243
32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	213.847.972.272	170.006.045.946
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.751.415.572	133.571.957.044
- Chi phí nhân công	21.272.250.442	20.029.660.014
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.149.773.489	1.873.740.779
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.002.858.406	8.071.957.454
- Chi phí khác bằng tiền	7.671.674.363	6.458.730.655

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Đơn vị tính: Đồng VN	
	Quý II - năm 2017	Quý II - năm 2016
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	97.079.346.471	27.073.477.091
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(84.365.781.198)	(19.125.081.753)

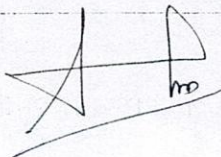
VIII. THÔNG TIN KHÁC

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2017

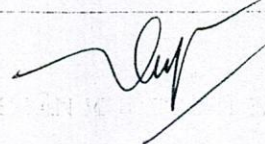
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Lê Thanh Hải



Nguyễn Thị Thanh Yên



Nguyễn Trọng Tiếu